

TẬP ĐOÀN CN THAN-KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP XNK THAN - VINACOMIN
(Coalimex)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ IV NĂM 2016

HÀ NỘI – 2017



TẬP ĐOÀN CN THAN-K.SẢN VN

Mẫu số B01 - DN

CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

(Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 31/12/2016

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.MI NH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		441.693.469.197	437.557.397.338
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		15.191.531.426	30.533.109.639
1. Tiền	111	V.01	15.191.531.426	30.533.109.639
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu	130		321.558.694.275	240.411.727.551
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		307.868.546.191	237.860.260.313
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.387.602.618	7.997.798.260
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐ xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.03	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		894.845.570	554.253.018
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-3.592.300.104	-6.000.584.040
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		102.504.748.730	160.412.679.886
1. Hàng tồn kho	141	V.04	102.504.748.730	160.412.679.886
2. DP giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		2.438.494.766	6.199.880.262
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.373.987.204	3.239.401.800
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	2.714.444.582
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	64.507.562	246.033.880
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	154			0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN				
(200)=210+220+240+250+260	200		137.684.454.703	142.618.544.878
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.328.306.350	25.534.334.190
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	22.328.306.350	25.534.334.190
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1.682.792.674	2.473.772.632
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.682.792.674	2.473.772.632
- Nguyên giá	222		19.088.600.762	-19.088.600.762
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-17.405.808.088	-16.614.828.130

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	110.209.670.214	110.284.214.438
-Nguyên giá	231		134.465.579.994	128.758.240.515
-Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		-24.255.909.780	-18.474.026.077
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.463.685.465	4.326.223.618
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3.463.685.465	4.326.223.618
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		579.377.923.900	580.175.942.216
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T. MIN	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		448.598.545.966	450.282.013.072
I. Nợ ngắn hạn	310		399.150.307.031	386.315.896.586
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		349.176.387.212	257.372.223.310
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.528.738.553	13.756.371.283
3. Thuế và các khoản phải nộp NN	313	V.16	1.606.056.944	1.871.409.094
4. Phải trả người lao động	314		2.833.637.361	3.671.192.526
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	463.193.762	506.374.709
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ KH HĐ xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		6.703.274.791	11.285.894.983
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	10.168.803.579	11.678.882.196
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		15.104.276.419	73.079.502.546
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		7.007.558.769	8.308.172.902
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.558.379.641	4.785.873.037
II. Nợ dài hạn	330		49.448.238.935	63.966.116.486
7. Phải trả dài hạn khác	337		5.316.232.353	4.834.109.904
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		44.132.006.582	59.132.006.582
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+420)	400		130.779.377.934	129.893.929.144
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	130.779.377.934	129.893.929.144
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		110.000.000.000	110.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.000.000.000	110.000.000.000

- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.122.208.000	4.122.208.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		6.487.530.434	6.487.530.434
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		10.169.639.500	9.284.190.710
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		0	0
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 +	440		579.377.923.900	580.175.942.216

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2016

PHẦN I - LÃI, LỖ

CHỈ TIÊU	Mã số	thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu BH và cung cấp DV	01	VI.25	439.090.123.100	612.647.824.349	1.861.431.435.469	1.406.198.100.877
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-		201.098.182	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		439.090.123.100	612.647.824.349	1.861.230.337.287	1.406.198.100.877
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	406.917.100.936	566.009.312.289	1.726.394.317.004	1.278.505.890.460
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32.173.022.164	46.638.512.060	134.836.020.283	127.692.210.417
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	3.475.843.522	6.431.558.519	7.413.391.123	18.810.926.802
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8.910.518.634	14.894.651.172	17.686.096.632	32.902.308.810
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2.903.964.065	6.129.629.909	10.588.574.447	8.483.086.105
8. Chi phí bán hàng	25		14.344.022.278	21.344.354.793	76.784.967.258	68.813.424.560
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		10.164.539.455	13.354.183.227	33.236.446.953	32.920.686.553
10. Lợi tức thuần từ HĐKD	30		2.101.070.319	3.476.881.387	14.413.185.563	11.866.717.296
11. Thu nhập khác	31		2.295.159.826	779.013.107	3.121.979.317	4.176.189.755
12. Chi phí khác	32		970.824.234	339.301.078	1.054.528.295	444.578.078
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.324.335.592	439.712.029	2.067.451.022	3.731.611.677
14. Tổng LN kế toán trước thuế (50=30 + 40)	50		3.425.405.911	3.916.593.416	16.480.636.585	15.598.328.973
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		921.292.918	877.036.986	3.532.339.053	3.447.018.808
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.31	-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	VI.32	2.504.112.993	3.039.556.430	12.948.297.532	12.151.310.165
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		518,71	629,63	1.177,12	1.104,66

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(THEO PHƯƠNG PHÁP GIÁN TIẾP)
QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH			
<i>1. Lợi nhuận trước thuế</i>	01	16.480.636.585	15.598.328.973
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>			
Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02	6.572.863.661	6.499.282.953
Các khoản dự phòng	03	1.107.669.803	(11.663.062.312)
Lãi, lỗ CLTG hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại	04	1.027.641.994	744.245.644
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.099.161.465)	(6.633.476.232)
Chi phí lãi vay	06	10.588.574.447	8.476.198.105
Các khoản điều chỉnh khác	07		
<i>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	31.678.225.025	13.021.517.131
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(72.818.210.366)	82.483.675.812
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	57.907.931.156	50.070.433.610
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	74.622.108.096	(152.530.321.044)
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	1.727.952.749	(6.798.971.490)
(Tăng)/Giảm chứng khoán kinh doanh	13		
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.477.411.135)	(8.456.622.281)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5.309.813.880)	(5.387.047.187)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	97.700.000	61.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.166.878.000)	(4.636.135.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	20	73.261.603.645	(32.172.470.449)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(8.780.522.278)	(1.430.231.852)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		256.181.818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.099.161.465	4.303.689.326
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30	(4.681.360.813)	3.129.639.292

III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-
3. Tiền thu từ đi vay	33	904.368.900.793	505.031.166.547
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(977.344.126.920)	(484.551.127.897)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(10.950.825.653)	(9.741.525.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(83.926.051.780)	10.738.512.730
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(15.345.808.948)	(18.304.318.427)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.533.109.639	48.829.951.066
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	4.230.735	7.477.000
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	15.191.531.426	30.533.109.639

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

Đơn vị: CÔNG TY CP XNK THAN VINACOMIN

Địa chỉ: 47 Quang Trung Hoàn Kiếm Hà nội

Mẫu số B04 – DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2016

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần, Nhà nước nắm giữ cổ phần chi phối
2. Lĩnh vực kinh doanh: Xuất nhập khẩu và cung ứng vật tư, xuất khẩu lao động
3. Ngành nghề kinh doanh: Kinh doanh XNK trực tiếp và ủy thác than, các sản phẩm chế biến từ than, thiết bị, máy móc thiết bị, kinh doanh địa ốc và văn phòng cho thuê, xuất khẩu lao động, kinh doanh kho bãi, dịch vụ cảng, kinh doanh các mặt hàng nông sản, các mặt hàng thực phẩm tươi sống, đông lạnh, thủy hải sản...
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: năm dương lịch
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính: Không
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty có trụ sở chính tại Số 47 Quang Trung, quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội. Công ty có các Chi nhánh hạch toán phụ thuộc sau:
 - Chi nhánh Hồ Chí Minh: có địa chỉ tại tòa nhà Coalimex 29-31 Đinh Bộ Lĩnh, phường 24, quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
 - Chi nhánh Hà Nội: 33 Tràng Thi, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, TP Hà Nội
 - Chi nhánh Quảng Ninh: có địa chỉ tại 33B Lê Thánh Tông, TP. Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh
7. Khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính: Năm 2016, việc lập Báo cáo tài chính được áp dụng thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng chế độ kế toán đặc thù trong Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam được ban hành theo quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn CN Than – Khoáng sản Việt Nam đã được Bộ tài chính chấp thuận tại công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính
2. Báo cáo tài chính được lập phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán của nước CHXHCN Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác ngoài đồng Việt Nam (VND) được chuyển đổi thành đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá đã thực hiện phát sinh trong kỳ được ghi nhận vào chi phí hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá trị hàng nhập kho được tính bằng giá hàng hóa mua vào + Thuế NK (nếu có) + các chi phí mua hàng phát sinh.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá thực tế đích danh

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho các vật tư, hàng hóa tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 02 và Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, bất động sản đầu tư:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

4.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá TSCĐ hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp TSCĐ hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá TSCĐ; chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.2 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản và trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa và nguyên giá TSCĐ; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi TSCĐ vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với

hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4.3 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế

Nguyên giá BĐS đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền mà Công ty bỏ ra để có được BĐS đầu tư tính đến thời điểm mua. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đối với BĐS đầu tư được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá BĐS đầu tư, các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi BĐS đầu tư được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý BĐS đầu tư đều được hạch toán và kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao BĐS đầu tư được tính theo phương pháp đường thẳng được ghi nhận vào chi phí kinh doanh trong năm. Thời gian sử dụng ước tính của BĐS đầu tư được tính theo thời gian sử dụng của nhà cửa vật kiến trúc được hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

Bất động sản đầu tư là các văn phòng do Công ty sở hữu và cho thuê theo hợp đồng thuê hoạt động.

5. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Các hợp đồng hợp tác kinh doanh được thực hiện theo đúng các điều khoản trong hợp đồng. Các hợp đồng được theo dõi và hạch toán riêng về doanh thu, chi phí và lợi nhuận. Lợi nhuận phân chia cho các bên là lợi nhuận sau khi công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ với Ngân sách nhà nước (Thuế GTGT, Thuế TNDN, Thuế đất và tiền thuê đất...) theo tỷ lệ vốn góp của các bên.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là những khoản chi phí đã có hóa đơn chứng từ đầy đủ, thực chi bằng tiền trong năm nhưng chỉ được tính một phần vào chi phí hoạt động kinh doanh của năm, phần còn lại là chi phí của các năm sau hoặc được phân bổ cho các năm sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản phải trả trình bày trong báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ các khách hàng của công ty và các khoản phải trả khác.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các kế ước vay của các Ngân hàng mà Công ty nhận nợ (Giá trị, thời gian vay, mục đích vay...)

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong năm trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào giá trị tài sản (vốn hóa) do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính là chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính liên quan đến các công trình xây dựng cơ bản.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc năm tài chính. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch tương ứng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả bao gồm tiền bảo hành bán hàng phải trả theo điều khoản hợp đồng bán hàng hóa

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là các khoản doanh thu đã xuất hóa đơn, đã thu tiền trước của khách hàng nhưng được phân bổ vào các kỳ kế toán sau, bao gồm thu trước tiền thuê văn phòng của các kỳ sau, phí xuất khẩu lao động thu cho nhiều năm.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư ban đầu của Công ty được ghi nhận theo giá trị vốn góp của Nhà nước và các bên tham gia góp vốn khác khi chuyển đổi hình thức Công ty từ doanh nghiệp Nhà nước thành Công ty Cổ phần. Trong quá trình hoạt động, vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận tăng lên theo giá trị vốn góp tăng lên của các cổ đông

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận dựa trên thông báo của Ngân hàng và tổ chức tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được phát sinh từ lãi chênh lệch tỷ giá được ghi nhận ước tính của đơn vị căn cứ vào tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ (đối với chênh lệch tỷ giá đã thực hiện) và tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán (đối với chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện).

Doanh thu hoạt động tài chính thu từ tiền lãi chậm trả của khách hàng được ghi nhận căn cứ vào điều khoản thanh toán của hợp đồng bán hàng và phụ lục hợp đồng (điều chỉnh thời hạn thanh toán nếu có).

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định, lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN

Năm 2016 Công ty tính và nộp thuế TNDN theo mức thuế suất 20%

Thuế TNDN được tính dựa trên thu nhập chịu thuế với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận trước thuế là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

VI-Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối Kế toán

(Đơn vị tính: VNĐ)

1-Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016	01/01/2016
- Tiền mặt	1.609.604.454	1.305.767.967
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.581.926.972	29.227.341.672
- Tiền đang chuyển		
Cộng	15.191.531.426	30.533.109.639

3- Phải thu của khách hàng

	31/12/2016	01/01/2016
a, Phải thu của khách hàng ngắn hạn	307.868.546.191	237.860.260.313
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
Công ty cổ phần than Hà Lâm	77.161.560.037	4.197.615.000
Công ty than Cao Sơn	26.063.685.997	15.581.401.435
Công ty cổ phần than Cọc Sáu	25.106.017.491	19.049.004.046
- Các khoản phải thu khách hàng khác	179.537.282.666	199.032.239.832
b, Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
- Chi tiết các khách hàng chiếm từ 10% trở lên		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
c, Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết tại biểu B18A, 18B, 18C, 18D Các khoản phải thu phải trả		

I- Phải thu khác

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a, Ngắn hạn	894.845.570		554.253.018	
- Phải thu tạm ứng	160.465.000		304.635.455	
- Ký cược ký quỹ	5.458.476		5.418.651	
- Phải thu khác	728.922.094	-	244.198.912	-
b, Dài hạn	22.328.306.350		25.534.334.190	
- Phải thu Tổng công ty CN Mỏ Việt Bắc	21.174.835.350		24.380.863.190	
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.153.471.000		1.153.471.000	
Cộng	23.223.151.920		26.088.587.208	

Nợ xấu

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	GT có thể thu hồi	Giá gốc	GT có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3.592.300.104	3.592.300.104	6.871.958.340	6.466.421.540
Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu				
Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn				
Cộng	3.592.300.104	3.592.300.104	6.871.958.340	6.466.421.540

7-Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hoá	102.504.748.730	-	160.412.679.886	-
- Hàng gửi đi bán		-		-
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng giá gốc hàng tồn kho	102.504.748.730	-	160.412.679.886	-

* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý: **Không**

* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: **Không**

*Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: **Không**

*Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: **Không**

8- Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016	01/01/2016
b, Xây dựng cơ bản dở dang		
- Mua sắm		
- XDCB		
+Thuế Thu nhập doanh nghiệp		
+...		
- Sửa chữa		
Cộng		

[Handwritten signature]

9-Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc TB	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu năm	10.664.959.775		7.153.533.517	1.270.107.470		19.088.600.762
-Mua trong kỳ			-	-		-
-Đầu tư XDCB hoàn thành	-					-
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
-Thanh lý, nhượng bán	-					-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	10.664.959.775		7.153.533.517	1.270.107.470		19.088.600.762
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.648.467.032		5.751.312.133	1.215.048.965		16.614.828.130
-Khấu hao trong kỳ	145.213.256		614.304.718	31.461.984		790.979.958
-Tặng khác						-
-Chuyển sang BĐS đầu tư	-					-
-Thanh lý, nhượng bán	-					-
-Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ	9.793.680.288		6.365.616.851	1.246.510.949		17.405.808.088
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu năm	1.016.492.743		1.402.221.384	55.058.505		2.473.772.632
-Tại ngày cuối kỳ	871.279.487		787.916.666	23.596.521		1.682.792.674

*Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

*Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

*Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

*Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

Không

14.673.464.404

Không

Không

12-Tăng giảm BĐS đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	31/12/2016
Nguyên giá BĐS đầu tư	128.758.240.515	627.175.649	-	129.385.416.164
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	128.758.240.515	627.175.649	-	129.385.416.164
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế	18.474.026.077	5.781.883.703	-	24.255.909.780
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	18.474.026.077	5.781.883.703	-	24.255.909.780
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	110.284.214.438	-		105.129.506.384
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà	110.284.214.438			105.129.506.384
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Giá trị còn lại cuối kỳ của BĐSĐT dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay

- Nguyên giá BĐSĐT đã khấu hao hết nhưng vẫn cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

Không

Không

Không

13- Chi phí trả trước**a, Ngắn hạn**

- Chi phí LC, bảo hiểm, vận chuyển hàng hóa trả trước
- Các khoản khác

b, Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác

Cộng31/12/201601/01/2016

2.373.987.204

3.239.401.800

1.491.816.438

2.385.867.397

882.170.766

853.534.403

3.463.685.465

4.326.223.618

3.463.685.465

4.326.223.618

5.837.672.669

7.565.625.418

14- Tài sản khác**a, Ngắn hạn (Chi tiết theo từng khoản mục)**

-

b, Dài hạn

-

Cộng31/12/201601/01/2016*Handwritten mark*

15- Vay và nợ thuế tài chính

Nội dung	31/12/2016		Trong kỳ		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Vay ngắn hạn	15.104.276.419	15.104.276.419	.919.368.900.793	977.344.126.920	73.079.502.546	73.079.502.546
Các khoản vay ngắn hạn	3.854.276.419	3.854.276.419	904.368.900.793	962.924.422.560	62.409.798.186	62.409.798.186
Vay dài hạn đến hạn trả	11.250.000.000	11.250.000.000	15.000.000.000	14.419.704.360	10.669.704.360	10.669.704.360
b, Vay dài hạn	44.132.006.582	44.132.006.582	(15.000.000.000)	-	59.132.006.582	59.132.006.582
Các khoản vay dài hạn	55.382.006.582	55.382.006.582	-	14.419.704.360	69.801.710.942	69.801.710.942
Vay dài hạn đến hạn trả	11.250.000.000	11.250.000.000	15.000.000.000	14.419.704.360	10.669.704.360	10.669.704.360
Cộng	59.236.283.001	59.236.283.001	904.368.900.793	977.344.126.920	132.211.509.128	132.211.509.128

c, Các khoản nợ thuế tài chính

Thời hạn	Năm 2016		Năm 2015	
	Tổng khoản thanh toán thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế
Từ 1 năm trở xuống				
Trên 1 năm đến 5 năm				
Trên 5 năm				

d, Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán

Nội dung	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay				
- Nợ thuế tài chính				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng				

(Handwritten mark)

16. Phải trả người bán

Đối tượng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a, Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	349.176.387.212	349.176.387.212	257.372.223.310	257.372.223.310
Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên				
Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	48.939.828.577	48.939.828.577	34.242.778.934	34.242.778.934
Công ty kho vận Đá Bạc	74.602.154.995	74.602.154.995	72.594.898.068	72.594.898.068
Công ty kho vận Hòn Gai	10.265.994.130	10.265.994.130	10.114.848.442	10.114.848.442
Guangxi Pingxiang Shun da Im & Ex	47.913.481.000	47.913.481.000	-	-
Công ty CP kinh doanh TM và SX Seiki	36.222.142.183	36.222.142.183	25.950.874.880	25.950.874.880
- Phải trả cho các đối tượng khác	131.232.786.327	131.232.786.327	114.468.822.986	114.468.822.986
b, Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Cộng				

c, Số nợ quá hạn chưa thanh toán **không**

(Chi tiết cho từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn

- Các đối tượng khác

Cộng

d, Phải trả người bán là các bên liên quan: chi tiết tại phụ biểu số 18, 18A, 18B, 18C, 18D

17-Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Nội dung		01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2016
a, Phải nộp					
- Thuế GTGT		306.190.269			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt			8.382.182.581	8.161.020.500	527.352.350
- Thuế xuất nhập khẩu		166.000			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp		936.615.507	24.502.639.645	24.502.639.645	166.000
- Thuế thu nhập các nhân		59.627.318	5.435.445.623	5.309.813.880	1.062.247.250
- Thuế đất và tiền thuế đất			735.141.882	778.477.856	16.291.344
- Các loại thuế khác		568.810.000	5.006.937.832	5.575.747.832	-
Cộng		1.871.409.094	44.062.347.563	44.327.699.713	1.606.056.944
b, Phải thu					
- Thuế GTGT		60.775.291	89.278.960.160	89.278.797.537	60.612.668
- Thuế tiêu thụ đặc biệt					
- Thuế xuất nhập khẩu		7.049.706	3.154.812		3.894.894
- Thuế thu nhập doanh nghiệp					
- Thuế thu nhập các nhân					
- Thuế đất và tiền thuế đất		178.208.883	1.012.368.881	834.159.998	
- Các loại thuế khác					
Cộng		246.033.880	90.294.483.853	90.112.957.535	64.507.562

44

	31/12/2016	01/01/2016
18-Chi phí phải trả		
a) Ngắn hạn	463.193.762	506.374.709
- Trích trước chi phí lãi vay	111.163.312	182.696.967
- Trích trước chi phí vận chuyển hàng hóa		51.393.200
- Trích trước chi phí điện nước... (33TT)	155.829.480	144.363.296
- Trích trước phí kiểm toán	187.000.000	
- Trích trước khác	9.200.970	127.921.246
b) Dài hạn		
- Lãi vay	-	-
- Các khoản khác		
Cộng	463.193.762	506.374.709
19. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn		8.510.481
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	388.936	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	500.000.000	57.857.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	8.907.362.877	11.058.188.530
-Các khoản phải trả phải nộp khác	761.051.766	554.326.185
Cộng	10.168.803.579	11.678.882.196
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.316.232.353	4.834.109.904
-Công ty CN Mỏ Việt Bắc góp vốn		
Cộng	5.316.232.353	4.834.109.904
c) Số nợ qua hạn chưa thanh toán		
20. Doanh thu chưa thực hiện		
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	6.703.274.791	11.285.894.983
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các loại doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	6.703.274.791	11.285.894.983
b) Dài hạn		
c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng		
23. Dự phòng phải trả		
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	7.007.558.769	8.308.172.902
- Dự phòng phải trả khác		
Cộng	7.007.558.769	8.308.172.902
b) Dài hạn		
-		
-		
Cộng		

25-Vốn chủ sở hữu

a-Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	4	5	7	9
Số dư đầu năm trước	48.275.600.000	4.122.208.000	6.487.530.434	69.290.629.275	4.082.738.692	132.258.706.401
Tăng vốn trong năm trước	61.724.400.000			(61.724.400.000)		-
- Lãi trong năm trước					12.151.310.165	12.151.310.165
- Tăng khác				1.717.961.435		1.717.961.435
Giảm vốn trong năm trước						-
- Lỗ trong năm trước						-
- Giảm khác					(16.234.048.857)	(16.234.048.857)
Số dư cuối năm trước	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	-	129.893.929.144
Số dư đầu năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	9.284.190.710	-	129.893.929.144
- Tăng vốn trong năm nay						-
- Lãi trong năm nay					12.948.297.532	12.948.297.532
- Tăng khác				885.448.790		885.448.790
- Giảm vốn trong năm nay						-
- Lỗ trong năm nay						-
- Giảm khác					(12.948.297.532)	(12.948.297.532)
Số dư cuối kỳ năm nay	110.000.000.000	4.122.208.000	6.487.530.434	10.169.639.500	-	130.779.377.934

	31/12/2016	01/01/2016
b-Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của nhà nước (cổ phần nhà nước)	60.953.480.000	60.953.480.000
- Vốn góp của các đối tượng khác (cổ phần phổ thông)	49.046.520.000	49.046.520.000
Cộng	110.000.000.000	110.000.000.000
c-Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	Năm 2016	Năm 2015
-Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+Vốn góp đầu năm	110.000.000.000	48.275.600.000
+Vốn góp tăng trong năm	-	61.724.400.000
+Vốn góp giảm trong năm	-	-
+Vốn góp cuối năm	110.000.000.000	110.000.000.000
-Cổ tức lợi nhuận đã chia		
d-Cổ phiếu	31/12/2016	01/01/2016
-Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.000.000	11.000.000
-Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		
+Cổ phiếu phổ thông		
+Cổ phiếu ưu đãi		
-Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu phổ thông	11.000.000	11.000.000
+Cổ phiếu ưu đãi		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng)	10.000	10.000
đ-Cổ tức		
-Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán	8.800.000.000	11.000.000.000
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	8.800.000.000	11.000.000.000
+Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		-
-Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		-
g- Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	10.169.639.500	9.284.190.710
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
h-Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán khác		

[Handwritten signature]

29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	31/12/2016	01/01/2016
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	55.394,06	40.628,82
- EUR	4.371,52	4.371,52
- JPY	33.000	33.000,00
- AUD	331,38	331,38
đ) Nợ khó đòi đã xử lý	886.052.173	886.052.173
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Năm 2016	Năm 2015
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.831.879.468.795	1.375.792.270.792
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.272.571.100	15.538.869.018
- Doanh thu cho thuê văn phòng	25.279.395.574	14.866.961.067
Cộng	1.861.431.435.469	1.406.198.100.877
b) Doanh thu đối với các bên liên quan	-	-
2- Các khoản giảm trừ doanh thu		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	201.098.182	
Cộng	201.098.182	
3- Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	1.624.690.982.886	1.269.646.835.621
- Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	-	2.049.485.020
- Giá vốn cho thuê văn phòng	6.420.266.260	6.809.569.819
Cộng	1.726.394.317.004	1.278.505.890.460
I- Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	196.769.090	258.692.152
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3.314.229.658	12.433.632.388
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.002.294.375	6.118.602.262
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	6.513.293.123	18.810.926.802
I-Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	10.588.574.447	8.476.198.105
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	5.252.928.613	3.440.544.113
+ Lãi tiền vay trung dài hạn	5.335.645.834	5.035.653.992
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	6.336.599.685	24.426.110.705
Cộng	16.925.174.132	32.902.308.810

6. Thu nhập khác

- Tiền phạt thu được
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ
- Các khoản khác

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

1.082.516.824

66.000.000

256.181.818

2.039.462.493

3.854.007.937

3.121.979.317**4.176.189.755****7. Chi phí khác**

- Các khoản bị phạt
- Các khoản khác

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

1.054.528.295

353.697.213

90.880.865

1.054.528.295**444.578.078****8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp****a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên

Chi phí tiền lương

Chi phí tiếp tân hội nghị khánh tiết

- Các khoản chi phí QLDN khác

Năm 2016

Năm 2015

33.236.446.953**32.920.686.553**

14.469.588.388

13.125.169.669

5.610.607.671

4.704.108.671

13.156.250.894

15.091.408.213

76.784.967.258**68.813.424.560****b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên

Chi phí tiền lương

Chi phí vận chuyển bốc xếp

- Các khoản chi phí bán hàng khác

10.407.349.876

10.279.147.631

38.170.426.978

42.488.026.336

28.207.190.404

16.046.250.593

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu

+Nguyên vật liệu

+Nhiên liệu

+Động lực

- Chi phí nhân công

+Tiền lương

+BHYT, BHXH, KPCĐ

+ăn ca

- Chi phí khấu hao tài sản cố định

-Chi phí dịch vụ mua ngoài

-Chi phí khác bằng tiền

Cộng

Năm 2016

Năm 2015

1.434.347.047

1.873.647.562

1.179.666.787

1.617.539.142

254.680.260

256.108.420

27.785.296.751

26.033.631.492

24.876.938.264

23.404.317.300

1.948.698.937

1.658.650.307

959.659.550

970.663.885

6.572.863.661

6.499.282.953

49.528.996.348

57.444.749.271

49.222.419.034

48.927.494.039

134.543.922.841**140.778.805.317****Chi phí thuế TNDN hiện hành**

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của năm trước và chi phí thuế TN năm hiện hành

- Chi phí thuế TNDN nộp thay Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc

- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành

Năm 2016

Năm 2015

3.532.339.053

3.447.018.808

1.422.164.138

480.942.432

5.435.445.623**3.447.018.808**

11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Năm 2016

Năm 2015

- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả
- Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại

12. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và phân phối lợi nhuận

Chi tiết như biểu "Phân phối lợi nhuận" đính kèm

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ**1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai**

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn CSH:
- Các giao dịch phi tiền tệ khác

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng**3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ**

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 904.368.900.793
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền thu từ giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 977.344.126.920
- Tiền trả gốc trái phiếu thường
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ và REPO chứng khoán
- Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Thông tin về các bên có liên quan

Các bên được xem là có liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong quyết định về tài chính và kinh doanh trong 6 tháng đầu năm 2016, Tập đoàn Công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam và các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn được nhận biết là các bên có liên quan của Công ty.

Số dư tại ngày 31/12/2016 và các giao dịch với các bên liên quan trong năm 2016 được thể hiện tại 03 phụ biểu đính kèm:

- Phụ biểu 01: Báo cáo doanh thu nội bộ trong Tập đoàn Vinacomin
- Phụ biểu 18: Báo cáo các khoản phải thu phải trả trong nội bộ Tập đoàn.
- Phụ biểu TSCĐ bán: báo cáo chi tiết tài sản bán trực tiếp cho các đơn vị trong nội bộ Tập đoàn Vinacomin để hình thành tài sản

2. Thông tin so sánh

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2015 của Công ty cổ phần xuất nhập khẩu than – Vinacomin đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Giám đốc



Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG
ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2016

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng TK131		TK 131 ngắn hạn		Ghi chú	TK131 Dài hạn		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	307.868.546.191	3.528.738.553	307.868.546.191	3.528.738.553	-	-	-	-
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	272.921.475.066	-	272.921.475.066	-	-	-	-	-
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	576.198.822	-	576.198.822	-				
3	CTy tuyến than Cửa Ông	528.000.000	-	528.000.000	-				
9	Trung tâm cấp cứu mỏ	2.498.349.480	-	2.498.349.480	-				
14	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT-TC)	159.091.151	-	159.091.151	-				
16	TCT Khoáng sản	1.900.025.222	-	1.900.025.222	-				
17	Cty TNHH 1TV than UB	19.571.530.000	-	19.571.530.000	-				
21	CTy TNHH 1TV than Mạo Khê	13.405.216.000	-	13.405.216.000	-				
22	CTy cổ phần Chế tạo máy	3.889.218.275	-	3.889.218.275	-				
24	Cty TNHH MTV Than Thống Nhất	1.410.750.000	-	1.410.750.000	-				
25	Cty TNHH MTV Than Dương Huy	1.457.218.500	-	1.457.218.500	-				
26	Cty cổ phần than Mông Dương	19.989.087.900	-	19.989.087.900	-				
27	Cty TNHH MTV than Khe Châm	23.994.423.927	-	23.994.423.927	-				
28	Cty TNHH MTV than Quang Hanh	59.807.000	-	59.807.000	-				
29	Cty TNHH MTV than Hạ Long	4.031.974.450	-	4.031.974.450	-				
30	Cty cổ phần than Hà Lâm	77.161.560.037	-	77.161.560.037	-				
31	Cty TNHH MTV than Hòn Gai	2.917.582.985	-	2.917.582.985	-				
32	Cty CP than Vàng Danh	2.061.693.388	-	2.061.693.388	-				
34	Công ty TNHH 1TV cơ khí đóng tàu	20.884.963	-	20.884.963	-				
41	Cty CP than Tây nam đá mài	991.023.000	-	991.023.000	-				
44	Cty CP CBKD than CP	210.037.586	-	210.037.586	-				
56	Cty CP than Cọc Sáu	25.106.017.491	-	25.106.017.491	-				
57	Cty CP than Đèo Nai	5.791.069.000	-	5.791.069.000	-				
58	CTy CP than Cao Sơn	26.063.685.997	-	26.063.685.997	-				

TT	Tên đơn vị	Tổng TK131		TK 131 ngắn hạn		Ghi chú	TK131 Dài hạn		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
59	Cty CP than Hà Tu	4.827.075.000	-	4.827.075.000	-				
64	Công ty TNHH MTV Nhóm Lâm Đồng	4.479.303.724	-	4.479.303.724	-				
69	Cty kho vận Đá Bạc	4.837.772.360	-	4.837.772.360	-				
71	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1	1.513.472.440	-	1.513.472.440	-				
72	Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 2	1.117.600.000	-	1.117.600.000	-				
87	Cty kho vận Hòn Gai	90.456.270	-	90.456.270	-				
88	Cty TNHH MTV Than Nam Mẫu	18.021.521.222	-	18.021.521.222	-				
100	Ban QLDA Nhà máy Alumin Nhân Cơ	466.603.876	-	466.603.876	-				
106	Công ty than Hồng Thái	3.773.225.000	-	3.773.225.000	-				
107	Công ty CP cơ khí ô tô Uông Bí	-	-	-	-				
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	34.947.071.125	3.528.738.553	34.947.071.125	3.528.738.553				
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	34.947.071.125	691.884.991	34.947.071.125	691.884.991				
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10% tổng dư nợ TK 131	-	2.836.853.562	-	2.836.853.562				
1	Shantou Wangtong Economic Trade Co.,Ltd	-	1.716.991.450	-	1.716.991.450				
2	Teparak International Co	-	1.119.862.112	-	1.119.862.112				

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP
ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

ĐVT: đồng

TT	Tên đơn vị	Tổng TK331		TK 331 ngắn hạn		Ghi chú	TK331 Dài hạn		Ghi chú
		Nợ	Có	Nợ	Có		Nợ	Có	
	TỔNG CỘNG	16.387.602.618	349.176.387.212	16.387.602.618	349.176.387.212	-	-	-	-
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	-	133.807.977.702	-	133.807.977.702	-	-	-	-
1	Công ty kho vận và Cảng Cẩm Phả	-	48.939.828.577	-	48.939.828.577				
59	Cty CP than Hà Tu	-	-	-	-				
69	Cty kho vận Đá Bạc	-	74.602.154.995	-	74.602.154.995				
87	Cty kho vận Hòn Gai	-	10.265.994.130	-	10.265.994.130				
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	16.387.602.618	215.368.409.510	16.387.602.618	215.368.409.510				
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	2.348.544.342	131.232.786.327	2.348.544.342	131.232.786.327				
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10% tổng dư nợ TK 331	14.039.058.276	84.135.623.183	14.039.058.276	84.135.623.183				
1	Guangxing Pingxiang Shun da lm & Ex	-	47.913.481.000	-	47.913.481.000				
2	Tranotechnomarket	1.452.141.765	-	1.452.141.765	-				
3	Công ty CP thiết bị Đông á	12.586.916.511	-	12.586.916.511	-				
4	Cty CP kinh doanh TM và Sx Seiki	-	36.222.142.183	-	36.222.142.183				
		-	-	-	-				
		-	-	-	-				

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2016



Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ KHÁC
 ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2016**

ĐVT: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	TK 138		GHI CHÚ	TK 338		GHI CHÚ
		TỔNG DƯ NỢ TK 138	138 - NGẮN HẠN		138 - DÀI HẠN	TỔNG DƯ CÓ TK338	
	TỔNG CỘNG	21.903.757.444	728.922.094	21.174.835.350	9.668.803.579	9.668.803.579	-
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	21.382.561.382	207.726.032	21.174.835.350	4.875.278.400	4.875.278.400	-
14	Cơ quan Tập đoàn (Ban KT-TC)	-	-	-	4.875.278.400	4.875.278.400	-
18	Tổng công ty Cn mỏ Việt Bắc	21.174.835.350	-	21.174.835.350	-	-	-
58	CTy CP than Cao Sơn	207.726.032	207.726.032	-	-	-	-
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	521.196.062	521.196.062	-	4.793.525.179	4.793.525.179	-
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	521.196.062	521.196.062	-	4.793.525.179	4.793.525.179	-
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10%	-	-	-	-	-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Giám đốc



Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI TRẢ GỐC - LÃI VAY
ĐẾN 31 THÁNG 12 NĂM 2016

ĐVT: đồng

TT	ĐỐI TƯỢNG	GỐC VAY				LÃI VAY			
		GỐC VAY NGẮN HẠN		GỐC VAY DÀI HẠN		LÃI VAY NGẮN HẠN		LÃI VAY DÀI HẠN	
		NỢ TK 128	CÓ TK 341.1	NỢ TK 228	CÓ TK 341.2	NỢ TK 13882	CÓ TK 335	NỢ TK 138	CÓ TK 335
	TỔNG CỘNG	-	15.104.276.419	-	44.132.006.582	-	-	-	111.163.312
I	TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN TKV	-	-	-	-	-	-	-	-
II	NGOÀI TẬP ĐOÀN TKV	-	15.104.276.419	-	44.132.006.582	-	-	-	111.163.312
II.1	Tổng các đối tượng dư nợ còn lại	-	3.854.276.419	-	-	-	-	-	-
II.2	Chi tiết các đối tượng dư nợ trên 10%	-	11.250.000.000	-	44.132.006.582	-	-	-	111.163.312
1	Ngân hàng BIDV Hà nội	-	11.250.000.000	-	44.132.006.582	-	-	-	111.163.312

Người lập biểu
 Kế toán trưởng

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Thanh Hải

Lê Thị Thu Trang

BÁO CÁO DOANH THU NỘI BỘ TRONG TẬP ĐOÀN VINACOMIN

Lũy kế đến cuối quý IV năm 2016

STT	Tên đơn vị	Doanh thu	Chia ra	
			Trong Tập đoàn	Ngoài Tập đoàn
I	Khách hàng trong ngành	1.430.165.770.128	1.429.772.595.583	
1	Công ty kho vận Cẩm phả	75.325.035.893	75.325.035.893	
2	Công ty tuyển than Hòn Gai	10.198.703.000	10.198.703.000	
3	Công ty tuyển than Cửa Ông	24.613.724.177	24.613.724.177	
9	Trung tâm cấp cứu Mỏ	17.237.226.800	17.237.226.800	
16	Tổng công ty khoáng sản	36.852.627.878	36.852.627.878	
17	Cty TNHH.1 TV Than Uông bí	25.499.688.000	25.499.688.000	
18	Tổng công ty CN mỏ Việt Bắc VVMI	1.777.026.000	1.777.026.000	
21	Cty TNHH 1TV than Mạo Khê	61.555.800.000	61.555.800.000	
22	Cty cổ phần Chế tạo máy (VMC)	58.548.114.187	58.548.114.187	
23	Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV	6.428.909.090	6.428.909.090	
24	Cty than Thống nhất	6.813.087.219	6.813.087.219	
25	Cty than Dương huy	8.003.921.000	8.003.921.000	
26	Cty than Mông dương	33.529.561.550	33.529.561.550	
27	Cty than Khe chàm	89.233.448.000	89.233.448.000	
28	Công ty than Quang Hanh	32.483.973.318	32.483.973.318	
29	Cty than Hạ long	8.027.161.318	8.027.161.318	
30	Cty than Hà Lâm	146.888.417.303	146.888.417.303	
31	Cty than Hòn gai	28.768.889.400	28.768.889.400	
32	Cty than Vàng Danh	118.159.285.337	118.159.285.337	
34	Công ty CP Cơ khí mỏ và đóng tàu Vinacomin	32.652.400.880	32.652.400.880	
39	Trường cao đẳng nghề TKV	297.509.970	297.509.970	
41	Cty CP Than Tây Nam Đá mài	52.679.967.940	52.679.967.940	
44	Công ty CP chế biến KD than Cẩm Phả	143.007.923.925	143.007.923.925	
49	Công ty CP vận tải đưa đón thợ mỏ	690.000.000	690.000.000	
56	Cty CP than Cọc Sáu	94.498.061.092	94.498.061.092	
57	Cty CP than Đèo Nai	38.998.760.625	38.998.760.625	
58	Cty CP than Cao sơn	133.193.224.601	133.193.224.601	
59	Công ty than Hà Tu	23.034.110.000	23.034.110.000	
64	Cty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	49.137.710.850	49.137.710.850	
69	Công ty kho vận Đá Bạc	11.820.545.503	11.820.545.503	
71	Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1	1.779.458.200	1.779.458.200	

STT	Tên đơn vị	Doanh thu	Chia ra	
			Trong Tập đoàn	Ngoài Tập đoàn
72	Công ty xây dựng Hầm lò 2 - TKV	3.581.000.000	3.581.000.000	
87	Công ty kho vận Hòn Gai	1.864.071.892	1.864.071.892	
88	Công ty TNHH 1TV than Nam Mẫu	32.794.165.293	32.794.165.293	
96	Tổng công ty Điện Lực Vinacomin	393.174.545		
100	BQL dự án nhà máy Alumina Nhân Cơ	320.185.342	320.185.342	
106	Công ty than Hồng Thái	19.478.900.000	19.478.900.000	
		-	-	
II	Khách hàng ngoài ngành	431.265.665.341		431.265.665.341
	Tổng cộng	1.861.431.435.469	1.429.772.595.583	431.265.665.341

Người lập biểu



Kế toán trưởng



Lê Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017



Nguyễn Thanh Hải

**BÁO CÁO CHI TIẾT TÀI SẢN BÁN TRỰC TIẾP CHO CÁC ĐƠN VỊ
TRONG NỘI BỘ TẬP ĐOÀN ĐỂ HÌNH THÀNH TÀI SẢN**

Lưu ý kể đến ngày 31 tháng 12 năm 2016

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
1	Công ty than Hạ Long		3.979.000.000	4.065.000.000	86.000.000		
	Đầu tàu Diesel	2	3.979.000.000	4.065.000.000	86.000.000	103457	19/12/2016
2	Công ty than Hồng Thái		267.000.000	267.000.000	-		
	Xe nâng	1	267.000.000	267.000.000	-	81788	04/10/2016
3	Công ty than Dương Huy		1.027.950.000	1.050.000.000	22.050.000		
	Xe nâng	1	1.027.950.000	1.050.000.000	22.050.000	81648	02/12/2016
4	Công ty than Cọc Sáu		696.740.000	696.740.000	-		
	Xe gạt bánh xích	1	696.740.000	696.740.000	-	81800	31/10/2016
5	Công ty than Khe Chàm		3.826.000.000	4.083.000.000	257.000.000		
	Xe cấu tự hành	1	3.826.000.000	4.083.000.000	257.000.000	81642	13/10/2016
6	Công ty CP than Hà Lâm		62.597.636.320	63.753.364.560	1.155.728.240		
	Tàu điện ác quy	4	4.617.436.320	4.798.000.000	180.563.680	82133	12/10/2016
	Băng tải cố định	1	57.980.200.000	58.955.364.560	975.164.560	82213	05/10/2016

2/2

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
7	Công ty than Mạo Khê Trạm quạt gió	1	59.957.875.200 59.957.875.200	60.932.800.000 60.932.800.000	974.924.800 974.924.800	81769	22/08/2016
8	Công ty than Hồng Thái Máy xúc đào bánh lốp	1	2.843.000.000 2.843.000.000	2.843.000.000 2.843.000.000	-	81788	04/10/2016
9	Công ty kho vận đá bạc Máy xúc lật bánh lốp	1	3.795.455.000 3.795.455.000	4.000.000.000 4.000.000.000	204.545.000 204.545.000	103377	15/12/2016
10	trường Máy xúc bánh lốp	2	6.150.000.000 6.150.000.000	6.428.909.090 6.428.909.090	278.909.090 278.909.090	81777+81778	19/09/2016
11	Công ty XD mở hầm lò 2 Máy toàn đạc điện tử	2	925.000.000 925.000.000	939.000.000 939.000.000	14.000.000 14.000.000	103461	22/12/2016
12	Công ty CP than Cao Sơn Máy nén khí	3	4.699.500.000 4.699.500.000	5.250.000.000 5.250.000.000	550.500.000 550.500.000	82207	17/09/2016
13	Công ty than Hòa Gai Máy bơm	8	2.875.400.000 2.875.400.000	3.007.570.000 3.007.570.000	132.170.000 132.170.000	82206	29/08/2016
14	Công ty than Vàng Danh Máy bơm	9	65.395.553.500 65.395.553.500	67.272.628.768 67.272.628.768	1.877.075.268 1.877.075.268	81773	01/09/2016
15	Công ty than Nam Mầu Hệ thống tời cáp treo	1	16.011.725.750 16.011.725.750	16.479.355.455 16.479.355.455	467.629.705 467.629.705	103460	21/12/2016
16	Công ty than Ưông Bí Hệ thống bơm khí nitơ	1	9.846.376.000 9.846.376.000	10.026.500.000 10.026.500.000	180.124.000 180.124.000	81771	26/08/2016

STT	Nội dung	Số lượng	Giá vốn hàng bán	Doanh thu bán hàng nội bộ (giá bán theo hoá)	Lãi (+); Lỗ (-)	Hóa đơn	
						Số hiệu	Ngày - tháng
A	B	1	2	3	4 = 3 - 2	5	6
17	Công ty than Mông Dương Tổ hợp giá chống thủy lực	131	20.383.238.000 20.383.238.000	20.720.400.000 20.720.400.000	337.162.000 337.162.000	103471	30/12/2016
18	Công ty than Hồng Thái Băng tải phòng nổ	6	10.999.800.000 10.999.800.000	11.328.000.000 11.328.000.000	328.200.000 328.200.000	82219	03/11/2016
19	Công ty tuyển than Hòn Gai Băng tải ...	824	1.102.070.000 1.102.070.000	1.102.070.000 1.102.070.000	- -	81770	23/08/2016
	Tổng cộng		277.379.319.770	284.245.337.873	6.866.018.103		

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Lê Thị Thu Trang

Nguyễn Thanh Hải

DỰ KIẾN PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN
NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng

TT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
A	B	1
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	16.480.636.585
2	Thuế TNDN phải nộp	4.954.503.191
	- Thuế TNDN truy thu theo BB thanh tra thuế	1.422.164.138
	- Thuế TNDN năm 2016	3.532.339.053
3	Lợi nhuận sau thuế năm 2016	11.526.133.394
4	Lợi nhuận do lãi đánh giá ngoại tệ cuối kỳ	96.583.959
5	Chia lãi các thành viên góp vốn liên doanh, liên kết theo quy định của hợp đồng	-
6	Lợi nhuận còn lại để trích lập các quỹ, trả cổ tức (6=3-4-5)	11.429.549.435
a	- Trả cổ tức	8.800.000.000
	+ Cổ tức cổ phần vốn nhà nước	4.876.278.400
	+ Cổ tức cổ phần phổ thông	3.923.721.600
b	Lợi nhuận còn lại sau khi trả cổ tức	2.629.549.435
	- Trích quỹ đầu tư phát triển	885.448.790
	Trong đó: - Bổ sung từ LN sau thuế	788.864.831
	- Bổ sung từ lãi CLTG chưa thực hiện	96.583.959
	- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.615.732.304
	- Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	224.952.300

Hà nội, ngày 18 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lê Thị Thu Trang



Nguyễn Thanh Hải